

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/DS-PT
Ngày: 12-9-2018
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Thu

Ông Phạm Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thuý Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2018/TLPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1950; cư trú tại: Xóm 12A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (có mặt).

2. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1946; cư trú tại: Số nhà 46, đường T, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội.

3. Ông Phạm Hữu C, sinh năm 1952; cư trú tại: Tổ 1, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội (có mặt).

4. Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1955; cư trú tại: Đội 7, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

5. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1964; cư trú tại: Tổ 14, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định.

6. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1968; cư trú tại: Tổ 9, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà K, ông C, ông T, bà B, bà T1: Bà Phạm Thị D (theo văn bản uỷ quyền ngày 12-9-2017).

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị N, sinh năm 1957; cư trú tại: Tổ 9, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N: Luật sư Vũ Văn Đ - Văn phòng luật sư Vũ Văn Đ - Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1960; cư trú tại: Tổ 9, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định (có mặt).

2. NLQ2, sinh năm 1977; cư trú tại: Xóm 9, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (có mặt).

3. NLQ3, sinh năm 1981; cư trú tại: Tổ 9, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định (có mặt).

4. NLQ4, sinh năm 2007; cư trú tại: Tổ 9, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định; người giám hộ: Bà Bùi Thị N “có mặt”.

5. NLQ5, sinh năm 1985; cư trú tại: Tổ 12, thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định (có mặt).

- *Người làm chứng:* NLC1; NLC2; NLC3; NLC4; NLC5; NLC6(tên gọi khác Phạm Thị P).

- *Người kháng cáo:* Bà Bùi Thị N là bị đơn, NLQ3, NLQ2, người đại diện hợp pháp của NLQ4 là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 06 tháng 10 năm 2017 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án các nguyên đơn trình bày: Cụ Phạm Văn L (chết năm 1981) và cụ Bùi Thị T (tên thường gọi là Phạm Thị L, chết năm 2010) khi chết không để lại di chúc. Hai cụ sinh được 8 người con là: Bà Phạm Thị K, ông Phạm Hữu C, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T1, NLQ1, ông Phạm Văn Hoàn (chết năm 2011) và bà Phạm Thị D. Quá trình sinh sống, cụ L và cụ T có 4 gian nhà cấp

bốn quay hướng Nam và 3 gian nhà ngang quay hướng Đông trên diện tích đất 924m² tại xã X (nay là tổ 9, thị trấn X, huyện X). Theo Bản đồ giải thửa năm 1987 của xã X (nay là thị trấn X) tại các thửa 127 diện tích 304 m², thửa 128 diện tích 310m² và thửa 129 diện tích 310m². Nguồn gốc đất do cụ L, cụ T và tất cả các con cùng tham gia tạo lập. Khoảng năm 1980, cụ L và cụ T cắt cho vợ chồng ông H 175m² đất để làm nhà, đến năm 1992, vợ chồng ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) đến nay nguyên đơn cũng nhất trí và không có yêu cầu gì đối với phần đất này, khi đó cụ T cũng được cấp GCNQSDĐ diện tích 220m². Khoảng năm 2003 - 2004, do Nhà nước mở đường đã giải tỏa căn nhà cấp bốn quay hướng Nam và lấy 325m² đất, phần còn lại vợ chồng ông H, bà N cùng cụ T tiếp tục sử dụng.

Đến Bản đồ lập năm 2005, thửa số 49, đứng tên ông H diện tích 393,5m², trong đó: Đất thổ cư 170,3m², đất vườn 58,9m², đất ao 164,3m² và thửa số 48 ghi là “UBXD” diện tích 120,3m². Thửa số 48 tại thời điểm cụ T còn sống đã được đền bù khi giải phóng mặt bằng, nên các nguyên đơn không yêu cầu gì đối với phần đất này nữa. Đối với “đơn đề nghị” ngày 10-5-2010 mặc dù ghi lại lời của cụ T vào năm 2010 nhưng khi đó cụ T đã rất yếu, không còn minh mẫn và không thể hiện quan điểm cho ông H, bà N diện tích đất bao nhiêu. Nên phần diện tích đất còn lại theo kết quả đo đạc thực tế là 218m² vẫn là di sản của cụ L, cụ T để lại, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật và đề nghị được nhận bằng hiện vật để sử dụng chung.

Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là bà Bùi Thị N trình bày thống nhất với nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về thời điểm cụ L, cụ T, ông H chết và bổ sung: Vợ chồng bà có 4 người con là: NLQ2; Phạm Thị H (đã chết năm 2009); NLQ3 và Phạm Thị D1 (chết khi 1 tuổi). Diện tích đất 175m² cụ L, cụ T cho vợ chồng bà sử dụng từ khoảng năm 1977, sau đó khoảng năm 1992 vợ chồng bà được cấp GCNQSDĐ. Đối với diện tích đất còn lại do cụ L, cụ T và gia đình bà cùng tạo lập, nhưng phần đất ao đã được tính vào đất phần trăm của gia đình bà vào thời điểm chia lại ruộng đất năm 1992, đối với đất khác quá trình sử dụng từ lâu trong gia đình đã phân chia thành 2 phần, phần đất cụ L đã bị giải tỏa khi làm đường, phần còn lại là của gia đình bà vẫn giữ nguyên hiện trạng từ xưa đến nay, việc đó đã được cụ T khẳng định vào ngày 10-5-2010, được ghi âm và ghi lại bằng văn bản với tiêu đề “Đơn đề nghị”. Như vậy hiện bố mẹ chồng bà không còn di sản để chia thừa kế. Nên bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp phải chia thừa kế thì bà không yêu cầu Tòa án phân chia kỷ phần được hưởng giữa bà và các con cháu của bà, mà để sử dụng chung.

Đối với phần đất bà và NLQ3 từ năm 2014 đã ký Hợp đồng cho NLQ5 thuê theo bà là Hợp đồng hợp pháp vì đất này là đất của gia đình bà. Nay, bà không nhất

trí chia thừa kế nên không cần phải giải quyết gì đối với việc này và cũng không nhất trí bồi thường thiệt hại cho NLQ5 trong trường hợp NLQ5 phải tháo dỡ công trình để trả lại đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà N trình bày: Con bà là Phạm Thị H có 01 con là NLQ4, sinh năm 2007. Từ khi chị H chết bà là người nuôi dưỡng NLQ4 vì cháu không có bố. Nay bà là người giám hộ cho cháu, bà yêu cầu NLQ4 cũng phải được hưởng thừa kế nếu có việc chia thừa kế trong vụ án này và bà sẽ người quản lý tài sản của NLQ4.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là NLQ3, NLQ2 trình bày thống nhất với lời trình bày của bà Bùi Thị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ1 trình bày thống nhất với nguyên đơn về quyền sử dụng đất là của bố mẹ để lại và có quan điểm nếu ông được chia thừa kế thì ông xin nhường cho các người thừa kế khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ5 trình bày: Ngày 15-4-2014, anh có ký hợp đồng thuê đất với bà Bùi Thị N và NLQ3. Hai bên thỏa thuận là anh thuê diện tích đất khoảng 250m² để làm xưởng mộc, thời hạn thuê là 5 năm (từ 25-4-2014 đến 25-4-2019). Sau khi thuê, do phần đất là đất ao nên anh đã thống nhất với gia đình bà N san lấp khoảng 225m² để xây nhà xưởng, chi phí san lấp và xây nhà xưởng hết khoảng 300.000.000 đồng. Trong trường hợp phải chia thừa kế phần đất mà anh thuê dẫn đến việc phải tháo dỡ nhà xưởng thì ai được nhận đất sẽ phải bồi thường cho anh chi phí san lấp và xây nhà xưởng.

Người làm chứng NLC1 trình bày: Anh là cháu họ của các nguyên đơn và ông H, NLQ1. Ngày 10/5/2010, anh có được mời sang nhà bà Bùi Thị N để ghi lại lời nói của cụ Phạm Thị L. Khi đó cụ Phạm Thị L còn rất minh mẫn và tỉnh táo. Anh đã ghi đúng nội dung thể hiện trong văn bản với tiêu đề “Đơn đề nghị” như tài liệu mà bà N đã xuất trình với Tòa án.

NLC2 trình bày: Từ khoảng năm 1970 hai cụ L đến ở trên thổ đất và đào ao. Khoảng năm 1992 cụ L bà cắt cho NLQ1 sử dụng một nửa đất (nửa này nằm trong phần được giải phóng mặt bằng để làm đường), nửa còn lại thì cụ L bà sử dụng chung với gia đình ông H. Ngoài ra gia đình ông H đã được cụ T cắt cho 175m² đất ở. Ông cũng đã cùng NLC1 chứng kiến việc cụ Phạm Thị L nói cho đất ông H đúng như đơn ngày 10/5/2010, nhưng cho diện tích cụ thể như thế nào thì ông không rõ.

NLC3, NLC4, NLC5, NLC6(tên gọi khác Phạm Thị P) trình bày: Khoảng năm 1970, hai cụ L đến ở trên thửa đất mà hiện nay bà Bùi Thị N đang quản lý, hai cụ đã vượt lập thêm từ đất ruộng, đất nương và đã đào thành ao, còn việc cụ L cho đất các con như thế nào thì các ông bà không biết.

Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Diện tích đất tại thửa 49, Bản đồ năm 2005 là 393m^2 , trong đó có 175m^2 đất ở đã được cấp GCNQSDĐ cho bà Bùi Thị N, còn lại 218m^2 đất, theo Bản đồ là đất ao, nhưng nay đã được vượt lập, hiện trên đất có 01 nhà xưởng của NLQ5 xây trên toàn bộ diện tích đất. Giá trị quyền sử dụng đất vườn, ao $300.000\text{đ}/\text{m}^2$; giá trị nhà xưởng trên đất là $251.500.000$ đồng; giá trị công san lấp mặt bằng $225\text{m}^2 \times 1,5\text{m}$ chiều sâu = $337,5\text{m}^3 \times 80.000\text{đ}/\text{m}^3 = 27.000.000$ đồng.

Ủy ban nhân dân (Sau đây viết tắt là UBND) huyện X và UBND thị trấn X cung cấp: Nguồn gốc toàn bộ thửa đất hiện hộ bà Bùi Thị N đang sử dụng có vị trí tại thửa 49, tờ Bản đồ số 19 của thị trấn X năm 2005 là của hai cụ L sử dụng trước năm 1980. Theo hồ sơ địa chính năm 1987, diện tích đất tranh chấp nằm cùng thửa đất có 3 thửa liền kề: Thửa 129, diện tích 310m^2 mang tên “HTX”, thửa 127 diện tích 304m^2 (Không có tên chủ sử dụng), thửa mang tên chủ sử dụng L là thửa 128 có diện tích 310m^2 . Quá trình sử dụng cụ L có cho vợ chồng ông H, bà N một phần đất. Năm 1992, ông H được cấp GCNQSDĐ diện tích 175m^2 . Cụ L được cấp GCNQSDĐ 220m^2 . Đến năm 2003, UBND huyện X thu hồi đất để giải phóng mặt bằng làm đường từ cổng Đầm Sen đi cụm công nghiệp Xuân Tiến (nay là đường 489c) đã lấy toàn bộ phần đất đã cấp GCNQSDĐ cho cụ L ngoài ra còn lấy một phần đất khác mà cụ L đang sử dụng. Như vậy, tổng diện tích đất mà cụ L và ông H, bà N sử dụng sau khi giải phóng mặt bằng còn lại 393m^2 thì diện tích đất của hộ ông H đã được cấp GCNQSDĐ là 175m^2 , diện tích đất còn lại 218m^2 là đất thuộc trường hợp được cấp GCNQSDĐ (được hợp pháp hóa) theo quy định của pháp luật. Thửa đất số 48, tờ Bản đồ số 19 lập năm 2005, diện tích $120,3\text{m}^2$ mang tên người sử dụng “UBXD” nguồn gốc cũng là đất do hai cụ L sử dụng trước đây, nhưng đã được giải tỏa để làm đường 489c, hiện đất này thuộc chỉ giới đường giao thông.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 612, 613, khoản 1 Điều 650, các Điều 651, 652, khoản 2 Điều 660 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự (Sau đây viết tắt là BLDS) năm 2015; các Điều 100, 188 Luật Đất đai năm 2013,

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị K, ông Phạm Hữu C, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị T1 về việc chia thừa kế tài sản của cụ Phạm Văn L và cụ Bùi Thị T;

2. Xác định di sản của cụ Phạm Văn L và cụ Bùi Thị T có diện tích 218m^2 , trị giá $65.400.000$ đồng, vị trí thuộc Tờ 9, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định, tại thửa số 49, tờ số 19, Bản đồ thị trấn X lập năm 2005;

3. Xác định diện người hưởng thừa kế của cụ Phạm Văn L và cụ Bùi Thị T gồm: Bà Phạm Thị K, ông Phạm Hữu C, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T1, NLQ1, ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị D. Người thừa kế thế vị của ông Phạm Văn H là bà Bùi Thị N, NLQ3, NLQ2 và NLQ4;

4. Ghi nhận sự tự nguyện của NLQ1 nhường quyền hưởng di sản cho các đồng thừa kế khác;

5. Phân chia di sản:

Bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị K, ông Phạm Hữu C, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị T1 được quyền sử dụng chung 168m² đất tại thửa số 49, tờ Bản đồ số 19 thị trấn X lập năm 2005, trị giá 50.400.000 đồng, có tứ cận: Cạnh phía Bắc giáp đất chia cho gia đình bà N dài 14.59m; cạnh phía Đông giáp đường giao thông dài 11.49m; cạnh phía Nam giáp đất từ đường và hộ ông Hải dài 15.07m; cạnh phía Tây giáp đất hộ ông Hải dài 11.15m;

Bà Bùi Thị N, NLQ3, NLQ2 và NLQ4 được quyền sử dụng chung 50m² đất tại thửa số 49, tờ Bản đồ số 19 thị trấn X lập năm 2005; trị giá 15.000.000 đồng; có tứ cận: Cạnh phía Bắc giáp đất của hộ bà N (đã được cấp Giấy chứng nhận) dài 14.45m; cạnh phía Đông giáp đường giao thông dài 3.46m; cạnh phía Nam giáp đất chia cho bà Phạm Thị D cùng các nguyên đơn khác dài 14.45m; cạnh phía Tây giáp đất hộ ông Hải dài 3.46m (Có sơ đồ kèm theo);

Căn cứ các Điều 123, 131, 357, 468 và 688 của BLDS năm 2015,

6. Tuyên bố Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất lập ngày 15/4/2014 giữa bà Bùi Thị N, NLQ3 với NLQ5 là vô hiệu;

7. NLQ5 có trách nhiệm tháo dỡ, thu dọn nhà xưởng trên phần đất tranh chấp trả lại đất cho bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị K, ông Phạm Hữu C, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T1, bà Bùi Thị N, NLQ3, NLQ2 và NLQ4;

8. Buộc bà Bùi Thị N, NLQ3 liên đới bồi thường cho NLQ5 số tiền 25.150.000 đồng;

9. Bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị K, ông Phạm Hữu C, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị T1 phải thanh toán cho NLQ5 số tiền vượt lập là 20.160.000 đồng;

10. Bà Bùi Thị N, NLQ3, NLQ2 và NLQ4 phải thanh toán cho NLQ5 số tiền vượt lập là 6.000.000 đồng;

Ngày 09-4-2018 bà Bùi Thị N là bị đơn, NLQ3, NLQ2 và người đại diện hợp pháp của NLQ4 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn

kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị xét xử phúc thẩm lại để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

Ngày 12-4-2018 Viện kiểm sát nhân dân (Sau đây viết tắt là VKSND) huyện Xuân Trường có Quyết định kháng nghị số 122/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thuê đất giữa bà N và NLQ5 vô hiệu. NLQ5 yêu cầu ai được hưởng thừa kế trên phần đất anh vượt lập và xây dựng nhà xưởng thì phải bồi thường thiệt hại, đây là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng Thẩm phán không thông báo nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 146 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, mà vẫn giải quyết là vi phạm. Hơn nữa, chưa làm rõ NLQ5 đã có vợ chưa để đưa vợ NLQ5 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thiếu sót. Cấp sơ thẩm đã bỏ sót không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện X và UBND thị trấn X vào Bản án, Thẩm phán không làm rõ chị H trước khi chết có con hay không để đưa vào tham gia tố tụng, đến tại phiên toà sau khi Kiểm sát viên hỏi mới phát hiện ra việc chị H trước khi chết đã có con đang ở cùng bà N. Như vậy, Thẩm phán đã bỏ sót người đại diện hợp pháp của con chị Hương trong quá trình giải quyết vụ án. Bản án sơ thẩm xác định bà N (vợ ông H) là người thừa kế thế vị của ông H là không đúng. Theo quy định tại Điều 652 BLDS thì chỉ có con và cháu ông H mới là người thừa kế thế vị. Về chứng cứ: Cơ quan có thẩm quyền là UBND huyện và UBND thị trấn X đều cung cấp thông tin căn cứ Bản đồ địa chính năm 1987 và năm 1991 xác định nguồn gốc của diện tích đất để chia thừa kế là đất ao của Hợp tác xã, thuộc diện được hợp pháp hoá, nhưng Thẩm phán chưa tiến hành thu thập Bản đồ địa chính năm 1987 là chưa thu thập chứng cứ quan trọng xác định nguồn gốc đất. Về nội dung: Toà án căn cứ ý kiến của các cơ quan quản lý đất đai và những người làm chứng xác định diện tích đất 218m² có nguồn gốc đất ao Hợp tác xã, đất này thuộc trường hợp được hợp pháp hoá kết luận diện tích đất này là phần di sản của 2 cụ L để chia thừa kế là chưa đúng vì chưa có thủ tục hợp pháp hoá diện tích đất này, còn theo Bản đồ địa chính năm 1991 diện tích này là đất ao của Hợp tác xã.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N trình bày: Đơn kháng cáo ghi kháng cáo toàn bộ bản án tuy nhiên chỉ đề nghị cấp phúc thẩm xem xét về việc xác định di sản 218m² là không đúng vì đã giao đất % của hộ ông H, bà N vào diện tích đất ao, cấp sơ thẩm có sai sót về tố tụng như nội dung kháng nghị, đồng thời

chưa xác định rõ diện tích và vị trí đất vườn, nên đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Bà N trình bày: Việc gia đình bà được giao đất % vào diện tích đất ao đã được những người trực tiếp thực hiện đề án giao ruộng thời kỳ đó xác nhận, phù hợp với việc hộ gia đình bà chỉ được giao 7,7 sào là thiếu 218m² đất % được chứng minh qua phiếu thanh toán hộ. Bà về làm dâu từ năm 1975, vợ chồng bà là người trực tiếp sử dụng ao từ năm 1977, như vậy gia đình bà chính là người sử dụng đất ổn định trước năm 1993. Quá trình ở gia đình bà đắp dần lối đi ra đường đã hình thành bờ ngăn giữa đất gia đình bà và gia đình cụ L và NLQ1, chứ không phải có mục đích đắp bờ chia ngăn ao. Khi Nhà nước lấy đất làm đường có thu hồi và đền bù đất ao bằng phần đất ở của cụ L, nhưng bà không có ý kiến gì là vì trong gia đình với nhau. Nay bà không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi chia thừa kế 218m² đất vì đã được giao thành đất % của gia đình bà.

NLQ3, NLQ2 nhất trí nội dung trình bày và đề nghị của bà N và bổ sung: Từ trước đến nay đất đã được phân chia thành 2 phần cụ L và NLQ1 sử dụng phần đất phía ngoài khi Nhà nước thu hồi đất để làm đường đã cấp bù chỗ khác, còn phần đất phía trong gia đình anh chị sử dụng vẫn giữ nguyên hiện trạng từ trước đến nay không thay đổi.

Bà D trình bày: Bố mẹ bà và các anh chị em bà là người có công khai phá, vượt lập, đào ao mới có được cơ ngơi như vậy. Việc bà N trình bày đã được giao đất % vào phần đất ao phải đưa ra được bằng chứng, không thể chỉ căn cứ vào nội dung cung cấp bằng lời mà không có chứng cứ. Nội dung mẹ bà nói tại đơn đề nghị được bà N cho ghi chép lại không phải là sự tự nguyện của mẹ bà mà mẹ bà buộc phải nói trong điều kiện vợ chồng bà N dùng dao đuổi bà ra khỏi nhà, chỉ còn lại gia đình bà N với mẹ bà, các anh chị em khác không có mặt. Đất của bố mẹ bà phải còn lại 218m² như cấp sơ thẩm đã xác định, nay nếu hoà giải để giữ tình cảm anh chị em bà chấp nhận chỉ lấy 100m² để xây nhà thờ.

NLQ1 trình bày: Việc nhận đất tái định cư và tiền đền bù do vợ con ông trực tiếp, ông không nắm được cụ thể, đề nghị Toà giải quyết theo pháp luật, xác định ai là người nộp thuế thì được quyền sử dụng đất.

Ông C trình bày: Trước đây trong gia đình có việc nói miệng cho NLQ1 và ông T phía ngoài, còn cho ông H và ông phía trong, phía ngoài thì NLQ1 và ông T đã phân chia, còn phía trong gia đình bà N sử dụng toàn bộ, ông chưa được hưởng quyền lợi gì, suốt từ năm 2008 ông đã đề nghị cắt cho ông một phần đất, nhưng gia đình ông H không chấp nhận. Nay ông ở Hà Nội nhưng vẫn còn phải thuê nhà để ở. Ông có nhu cầu về quê xây nhà để ở và làm nơi thờ cúng nên đề nghị Toà án chia thừa kế cho ông bằng đất.

NLQ5 trình bày: Vợ anh bận nên không thể đến Toà, anh chịu trách nhiệm đại diện cho gia đình, đề nghị Toà không triệu tập vợ anh. Anh chấp nhận Bản án sơ thẩm không có ý kiến gì nữa.

Đại diện VKSND tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm: Những người tiền hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS) năm 2015. Về nội dung: Đất hai cụ L được cấp GCNQSDĐ đã bị thu hồi để làm đường và theo nội dung biên bản làm việc ngày 4/9/2018 của cấp phúc thẩm thì đã giao đất % của hộ ông H, bà N vào diện tích đất ao, nên không còn để nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế. Mặt khác, diện tích 218m² vẫn chưa được hợp thức hóa, không thể hợp thức hoá đất cho người đã chết, do đó không có căn cứ để xác định 218m² là di sản để đưa vào chia thừa kế. Đồng thời, theo cung cấp của cơ quan có thẩm quyền đất có nguồn gốc Hợp tác xã nhưng cấp sơ thẩm không đưa Hợp tác xã, UBND huyện và UBND thị trấn X vào tham gia tố tụng là bỏ sót người tham gia tố tụng. Vì vậy, đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Cấp phúc thẩm đã rất nhiều lần triệu tập vợ chồng NLQ5, nhưng vợ NLQ5 vẫn không đến Toà làm việc, phiên toà lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do là đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng của mình, NLQ5 đã viết bản tự khai và tại phiên toà có quan điểm xin nhận toàn bộ trách nhiệm. Nên Toà án không đưa chị T vào tham gia tố tụng và xét xử vắng mặt chị T (vợ NLQ5) theo quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của bà N và từng nội dung kháng nghị của VKSND huyện Xuân Trường thấy rằng:

[1] Đối với nội dung kháng nghị về việc cấp sơ thẩm không thông báo nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí cho NLQ5 khi NLQ5 có yêu cầu độc lập, mà vẫn giải quyết, sau đó không đưa vợ NLQ5 vào tham gia tố tụng là thiếu sót thấy rằng: Việc Toà án giải quyết yêu cầu bồi thường của NLQ5 lẽ ra phải buộc NLQ5 nộp tạm ứng án phí và việc giải quyết quyền lợi của NLQ5 có liên quan đến quyền lợi của chị T, nên kháng nghị về nội dung này là có căn cứ. Tuy nhiên như nhận định ở phần trên chị Tuyết đã tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng của mình, sau khi nhận bản án sơ thẩm NLQ5 không kháng cáo, chị T cũng không có ý kiến gì. Nên không cần thiết phải huỷ án mà chỉ rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm để tránh sai sót.

[2] Xét nội dung kháng nghị và quan điểm Kiểm sát viên tại phiên toà cho rằng cấp sơ thẩm đã bỏ sót không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện X, UBND thị trấn X và Hợp tác xã vào tham gia tố tụng thấy rằng: Do đất có tranh chấp chưa được cấp GCNQSDĐ, các đương sự không ai đề nghị huỷ GCNQSDĐ đã cấp, nên không thuộc trường hợp phải xem xét huỷ quyết định hành chính trái pháp luật, Hợp tác xã nông nghiệp hiện đã giải thể, cũng không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, cũng không bàn giao lại cho UBND thị trấn X được bất cứ tài liệu gì. Các đơn vị với tư cách cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai và người làm chứng đã cung cấp tài liệu và có quan điểm cụ thể. Nên cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng là đúng, không có căn cứ chấp nhận kháng nghị và quan điểm của Kiểm sát viên về nội dung này.

[3] Đối với nội dung kháng nghị về việc người đại diện hợp pháp của NLQ4 chưa được tham gia tố tụng từ thời điểm trước phiên toà thấy rằng: Bị đơn là bà N lại chính là người đại diện hợp pháp của NLQ4 và tại phiên toà sơ thẩm đã kịp thời khắc phục đã bảo đảm quyền tham gia tố tụng của người đại diện hợp pháp của NLQ4, nên nội dung kháng nghị là có căn cứ nhưng không thuộc trường hợp phải huỷ án theo quy định tại khoản 2 Điều 310 BLTTDS năm 2015.

[4] Theo quy định tại Điều 677 BLDS năm 2005 thì chỉ có con và cháu ông H mới là người thừa kế thế vị, việc cấp sơ thẩm xác định bà N (vợ ông H) là người thừa kế thế vị của ông H là không đúng, nên kháng nghị về nội dung này có căn cứ. Tuy nhiên, do bà N và các con ông H không đề nghị chia thừa kế di sản của ông H mà để sử dụng chung nên không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của đương sự, không thuộc trường hợp phải huỷ án theo quy định tại khoản 2 Điều 310 BLTTDS năm 2015. Mà Toà án cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại diện người thừa kế thế vị đối với kỷ phần thừa kế của ông Hoàn.

[5] Đối với nội dung kháng nghị về việc cơ quan có thẩm quyền là UBND huyện X và UBND thị trấn X đều cung cấp thông tin căn cứ Bản đồ địa chính năm 1987 và năm 1991 xác định nguồn gốc diện tích đất để chia thừa kế là đất ao của Hợp tác xã, thuộc diện được hợp pháp hoá, nhưng Thẩm phán chưa tiến hành thu thập Bản đồ địa chính năm 1987 là chưa thu thập chứng cứ quan trọng xác định nguồn gốc đất thấy rằng: Bản đồ địa chính và trích lục Bản đồ năm 1987 đã được nguyên đơn nộp từ khi khởi kiện. Tuy nhiên là Bản đồ và trích lục Bản đồ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Nam Định và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện X cung cấp, các tài liệu này thể hiện diện tích thửa đất hai cụ L thực tế sử dụng chỉ có 310m² là không khớp số liệu với văn bản trả lời của UBND thị trấn X, UBND huyện X và Phòng tài nguyên môi trường huyện X (BL 161) cho rằng diện tích thửa đất hai cụ L thực tế sử dụng từ năm 1987 là thửa 992, có diện tích 798m², trong đó đất mang tên cụ L là 442m², đất mang tên Hợp tác xã là 356m². Mặc dù

có sự mâu thuẫn giữa Bản đồ và nội dung cung cấp của cơ quan có thẩm quyền nhưng Toà án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ lý do vì sao là có thiếu sót. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm đã thu thập được Bản đồ năm 1987 do Phòng tài nguyên môi trường huyện X quản lý, hoàn toàn phù hợp với nội dung cung cấp của các cơ quan có thẩm quyền, phù hợp với số liệu về diện tích đất sau khi bị thu hồi hiện còn lại, nên sai sót của cấp sơ thẩm đã được khắc phục.

[6] Việc bà D cho rằng năm 1987 hai cụ L thực tế sử dụng cả ba thửa liền kề là thửa số 127, 128, 129 tổng diện tích 924m^2 là không có căn cứ, vì Bản đồ và trích lục Bản đồ năm 1987 do bà Dung nộp ghi rõ nội dung: “Cụ L sử dụng thửa đất 128 có diện tích 310m^2 ”. Hơn nữa, không thể nào năm 1987 cụ L đã sử dụng đến 924m^2 , mà theo danh sách về việc đền bù giải phóng mặt bằng thể hiện hộ cụ L (do vợ chồng NLQ1 nhận) bị thu hồi 400m^2 (220m^2 đất ở, 180m^2 đất ao), nay đo đạc hiện trạng lại chỉ còn có 383m^2 , có nghĩa tổng cộng chỉ có 783m^2 , thiếu đến 141m^2 được. Không thể nào năm 1987 cụ L đã sử dụng 924m^2 mà năm 1992 sau khi tách cho ông H 175m^2 , cụ L chỉ được cấp GCNQSDĐ có 220m^2 mà suốt quá trình sử dụng, cho đến khi bị thu hồi làm đường cụ L không thể không biết mà vẫn không có ý kiến gì. Cho đến nay những người làm chứng chỉ trình bày về việc hai cụ L là người khai phá sử dụng đất trước năm 1980, chứ không ai có thể làm chứng về diện tích cụ L sử dụng là bao nhiêu, nên không có cơ sở để chấp nhận quan điểm bà Dung.

[7] Đối với kháng nghị và quan điểm của Kiểm sát viên về việc Toà án căn cứ ý kiến của các cơ quan quản lý đất đai và những người làm chứng xác định diện tích đất 218m^2 có nguồn gốc đất ao Hợp tác xã, đất này thuộc trường hợp được hợp pháp hoá để kết luận diện tích đất này là phần di sản của 2 cụ L để chia thừa kế là không đúng vì chưa có thủ tục hợp pháp hoá, còn theo Bản đồ địa chính năm 1991 diện tích này là đất ao của Hợp tác xã, thấy rằng: Theo quy định của khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 diện tích đất các đương sự yêu cầu chia thừa kế thuộc trường hợp được cấp GCNQSDĐ và theo điểm a.1 mục 3 Phần B hướng dẫn số 42/STMMT-Ttra ngày 9-01-2013 của UBND tỉnh Nam Định đất này sẽ được phép hợp pháp hoá. Đồng thời theo quy định tại khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 Toà án có thẩm quyền giải quyết đối với mọi tranh chấp về đất đai, cũng không có quy định nào về việc cá nhân chỉ được để lại thừa kế sau khi làm xong thủ tục hợp pháp hoá. Căn cứ vào cung cấp của cơ quan quản lý đất đai về việc đất có nguồn gốc cụ L và các con sử dụng trước năm 1980, lời khai của những người làm chứng là NLC2, NLC3, NLC4, NLC5, NLC6 cùng với hồ sơ địa chính về thửa đất có cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp do hai cụ L cùng các con sử dụng ổn định từ trước năm 1980. Nên việc cấp sơ thẩm xác định là di sản để chia thừa kế là

đúng. Kháng nghị và quan điểm của Kiểm sát viên về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét kháng cáo của bà N thấy rằng: Vào năm 1992 khi thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc đo đạc kiểm đếm lại toàn bộ diện tích đất canh, cư, ao của các hộ gia đình hiện đang sử dụng, để cân đối chia ruộng đất lâu dài cho nhân dân, quá trình tham gia tố tụng bà N có đơn trình bày về việc đã giao ruộng % cho hộ gia đình bà vào diện tích đất ao khi thực hiện chủ trương giao đất nông nghiệp lâu dài cho nhân dân, đơn có xác nhận của bà Phạm Thị K nguyên là đội trưởng sản xuất giai đoạn 1981-1994; ông Lê Văn H nguyên Chủ nhiệm Hợp tác xã nông nghiệp. Ngày 04-9-2018 Toà án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai những người làm chứng gồm: Bà Phạm Thị K, ông Lê Văn H (nêu trên) và ông Bùi Đức L - Nguyên là cán bộ địa chính thị trấn X giai đoạn 1984-2002. Theo nội dung cung cấp của những người làm chứng tại biên bản làm việc ngày 04-9-2018 (BL 270-272) thể hiện trong quá trình thực hiện đề án chia ruộng (thực hiện Quyết định 1087 của UBND tỉnh Nam Định) không chỉ có ao các đương sự đang có tranh chấp trong vụ án mà tất cả các trường hợp đất công (Chưa hợp pháp hoá) gia đình nào đang sử dụng trong địa bàn vẫn được đo đạc để tính trừ đất ruộng theo tỷ lệ 1 ao 1 ruộng và đối với loại đất này không được cấp GCNQSDĐ vì chưa có thủ tục hợp pháp hoá, để đảm bảo tính công bằng. Khi đó bà N đã đề nghị giao đất % của gia đình bà N vào diện tích đất ao. Lẽ ra với diện tích đất ao của Hợp tác xã, gia đình bà N đang được sử dụng thì hộ bà N không được giao đất % ngoài đồng nữa, nhưng vì bà N đề nghị quá nhiều Hợp tác xã đã xem xét cấp thêm cho hộ bà N 1 miếng 6 đất % ngoài đồng. Nội dung cung cấp của những người làm chứng đều thống nhất, không những xác nhận vào đơn của bà N còn được phát biểu công khai tại hội nghị có sự chứng kiến của đại diện chính quyền địa phương, phù hợp với số liệu về diện tích đất ruộng hộ gia đình ông H, bà N có 5 khẩu theo tiêu chuẩn khi chia ruộng đáng lẽ phải được chia 7,5 sào và 288m² đất %. Nhưng theo phiếu thanh toán hộ (BL254) thể hiện hộ ông H, bà N chỉ được chia có 7,7 sào đất ruộng, là còn thiếu 216m² so với tiêu chuẩn đã chứng tỏ việc bị tính cả đất ao theo tỷ lệ 1 ao bằng 1 ruộng như xác nhận của những người làm chứng là sự thật. Như vậy, có đủ căn cứ xác định khi thực hiện đề án chia ruộng, đất ao (nêu trên) đã được cân đối tính vào tiêu chuẩn đất ruộng % hộ ông H, bà N. Nên đất ao không còn là di sản của L để bà D và các con cụ L yêu cầu chia thừa kế. Căn cứ khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 tại thời điểm đo đạc chia ruộng và nay là khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 đang có hiệu lực vẫn tiếp tục quy định “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước...”. Như vậy, kể cả xác định 2 cụ L mới là người sử dụng đất trước năm 1980, mới là người có quyền được làm thủ tục hợp pháp hoá, chứ không phải ông H, bà N đi nữa, thì năm

1992 khi thực hiện đề án chia ruộng, một chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, đất ao đã được tính trừ vào đất % của hộ ông H, bà N thì hai cụ L hay người thừa kế đều không còn quyền được đòi lại theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993. Do đó, cần sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D yêu cầu chia thừa kế đối với đất ao.

[9] Như vậy, việc cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích đất 218m² trị giá 65.400.000 đồng là di sản thừa kế của cụ Phạm Văn L và Bùi Thị T (tức Phạm Thị L) là chưa đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông H, bà N như nhận định trên. Tuy nhiên, căn cứ Bản đồ địa chính năm 1987 (BL264) và các văn bản trả lời của cơ quan quản lý đất đai ở địa phương xác định: Tại thời điểm năm 1987 hai cụ L đã được đứng tên trên Bản đồ 442m² đất (đất ở là 300m², đất vườn là 142m²); năm 2003 khi làm đường hai cụ L đã bị thu hồi 220m² đất ở và đất vườn; tách cho ông H 175m², vẫn còn 47m² (chưa tính đất ao) phải được xác định là di sản để chia cho các đồng thừa kế của cụ L. Vì theo lời khai bà N và xác nhận của những người làm chứng khi thực hiện đề án giao ruộng chỉ giao đất phần trăm cho hộ bà N vào đất ao, không ai trình bày về việc giao ruộng % cho hộ ông H, bà N vào phần đất vườn. Chính vì vậy biên bản họp gia đình (BL101) các con cụ L đều tham gia và cụ L khi còn sống có đơn đề nghị ngày 30-11-2008 (BL 20a) cũng chỉ xin tách ra 53m² đất vườn.

[10] Đối với quan điểm của bà Bùi Thị N cho rằng cụ Phạm Thị L đã cho không có căn cứ chấp nhận vì: Theo “Đơn đề nghị” ngày 10-5-2010 do người làm chứng là NLC1 ghi lại lời nói của cụ Phạm Thị L, có sự chứng kiến của NLC2 không thể hiện nội dung cụ Phạm Thị L định đoạt cho ông H, bà N phần đất cụ thể nào. Trong khi việc tặng cho đất phải bằng văn bản, phải được công chứng, chứng thực và được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền mới phát sinh hiệu lực. Nếu coi việc nói của cụ L là di chúc miệng thì di chúc cũng không hợp pháp theo quy định của BLDS năm 2005 bởi vì: Theo khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2005 quy định: “Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng”. Như vậy, việc lập di chúc miệng phải trong trường hợp thực sự cấp thiết do bị bệnh tật hay các nguyên nhân khác mà không thể lập được di chúc bằng văn bản. Tại khoản 5 Điều 652 BLDS năm 2005 quy định: “... Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng hoặc chứng thực”. Đơn đề nghị này chỉ được bà Bùi Thị N xuất trình khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2014 nên không có căn cứ chấp nhận.

[11] Việc xác định người thừa kế: Cụ Phạm Văn L và cụ Bùi Thị T có 8 người con là: Bà Phạm Thị K, ông Phạm Hữu C, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị

B, bà Phạm Thị T1, NLQ1, ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị D. Do, NLQ1 nhường lại di sản cho các đồng thừa kế nên di sản được chia cho 7 người thừa kế. Bà Phạm Thị K, ông Phạm Hữu C, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T1 và bà Phạm Thị D cùng hưởng chung di sản nên được hưởng 6/7 di sản thừa kế. Do ông Phạm Văn H chết sau thời điểm mở thừa kế nên các con của ông H được hưởng phần di sản của ông Hoàn. Chị Phạm Thị H chết năm 2009 trước thời điểm ông H chết nên con của chị H là NLQ4 được hưởng thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, NLQ2, NLQ3, NLQ4 được hưởng phần thừa kế của ông H là 1/7 di sản thừa kế của cụ Phạm Thị L và cụ Bùi Thị T.

[12] Về việc phân chia di sản: Do Gia đình bà Bùi Thị N ở trên đất và thực tế có công sức đóng góp, giữ gìn cùng tôn tạo thửa đất nên cấp sơ thẩm trích công sức của gia đình bà N khoảng 10% di sản là phù hợp. Các nguyên đơn có nguyện vọng xây dựng nhà thờ và bảo đảm chỗ đi về cho các anh chị em khác trong điều kiện mâu thuẫn với gia đình bà N là nguyện vọng chính đáng, phù hợp với pháp luật, đạo đức và phong tục tập quán nên cần được xem xét chấp nhận, do diện tích xác định là di sản chỉ còn 47m², gia đình bà N đã được bảo đảm quyền lợi thông qua việc trước đây đã được bố mẹ tách cho 175m² và việc hộ bà N đề nghị giao đất % vào diện tích đất ao có nguồn gốc của gia đình khi thực hiện đề án chia ruộng nay được tiếp tục sử dụng theo quy định của Luật Đất đai thuận tiện cho gia đình bà N, nhưng đã ảnh hưởng đến quyền lợi những người thừa kế khác, nên diện tích 47 m² xác định là di sản còn lại cần ưu tiên giao toàn bộ cho nguyên đơn buộc nguyên đơn thanh toán công quản lý cho bà N 10%=1.400.000đ và thanh toán kỹ phần thừa kế cho NLQ3, chị H, NLQ4 bằng giá trị là 14.100.000/7= 2.015.000đ. Đối với quan điểm bà N cho rằng nếu phải cắt đất cho nguyên đơn thì cắt vào vị trí phía sau, không được chấp nhận vì nhà thờ cần phải được xây dựng tại vị trí trang trọng và thuận tiện của thửa đất. Để tiện sử dụng đất và đảm bảo mỹ quan chung cho thửa đất của cả hai bên đương sự, trong điều kiện đất ao xác định là đất % của hộ bà N nhưng có nguồn gốc là đất của cụ L, cụ T có công khai phá, nay đã được vượt lập, có giá trị bằng đất vườn khi định giá, nên cần hoán đổi vị trí đất ao và đất vườn, giao cho gia đình bà N tiếp tục được sử dụng đất vườn là di sản thừa kế của cụ L, cụ T và giao cho các nguyên đơn được sử dụng phần đất ao ở phía cuối thửa đất.

[13] Do diện tích đất chia thừa kế nằm trong diện tích đất NLQ5 thuê làm nhà xưởng theo hợp đồng thuê đất giữa bà Bùi Thị N và NLQ3 với NLQ5. Vì vậy cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng cho thuê đất của bà N, NLQ3 với NLQ5 là vô hiệu như quy định theo Điều 122 BLDS năm 2005 cũng như Điều 123 BLDS năm 2015. NLQ5 phải tháo dỡ công trình trả lại đất cho người được hưởng thừa kế và

khi đó có thiệt hại xảy ra do hợp đồng vô hiệu là giá trị công trình bị tháo dỡ. Hội đồng xét xử xác định NLQ5 có lỗi chính đối với thiệt hại xảy ra nên phải chịu 90% thiệt hại, phần thiệt hại còn lại 10% thì bà N và NLQ3 phải chịu trách nhiệm. Việc NLQ5 đã vượt lập đất làm tăng giá trị sử dụng, người hưởng thừa kế có nguyện vọng chuyển mục đích sử dụng thành đất ở. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của NLQ5, không gây ảnh hưởng đến giá trị sử dụng sau này, cấp sơ thẩm buộc người được hưởng thừa kế phần đất mà NLQ5 đã vượt lập phải thanh toán giá trị vượt lập là đúng. Sau đó NLQ5 không kháng cáo, tại phiên toà phúc thẩm NLQ5 vẫn có quan điểm nhất trí với bản án sơ thẩm. Nên giữ nguyên việc tuyên bố hợp đồng thuê đất giữa bà N, NLQ3 với NLQ5 vô hiệu nhưng điều chỉnh lại phần giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu để phù hợp với quyết định của bản án phúc thẩm.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo giá trị phần tài sản được nhận. Bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị K, ông Phạm Hữu C, ông Phạm Ngọc T là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên được chấp nhận. Do sửa án sơ thẩm nên án phí phúc thẩm người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015,

Sửa Bản án sơ thẩm

Căn cứ vào các Điều 612, 613, khoản 1 Điều 650, các Điều 651, 652, khoản 2 Điều 660 và khoản 1 Điều 688 của BLDS năm 2015; các Điều 101, 188, 203 Luật Đất đai năm 2013, khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, điểm a.1 mục 3 Phần B hướng dẫn số 42/STMMT-Ttra ngày 9-01-2013 của UBND tỉnh Nam Định,

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị K, ông Phạm Hữu C, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị T1 về việc chia thừa kế di sản của cụ Phạm Văn L và cụ Bùi Thị T;

2. Xác định di sản của cụ Phạm Văn L và cụ Bùi Thị T để lại là 47m² đất, tại Tờ 9, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định (thửa số 49, tờ số 19, Bản đồ thị trấn X lập năm 2005);

3. Giao cho bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị K, ông Phạm Hữu C, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị T1 được quyền sử dụng chung 47m² đất vườn tại thửa số 49, tờ Bản đồ số 19 thị trấn X lập năm 2005, trị giá 14.100.000 đồng, có tứ cận: Cạnh phía Bắc giáp đất của gia đình bà N dài 14,90m; cạnh phía Đông giáp đường giao thông dài 3,12m; cạnh phía Nam giáp đất từ đường và hộ

ông Hải dài 15,07m; cạnh phía Tây giáp đất hộ ông Hải dài 3,12m. Nhưng có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị N 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) và cho NLQ3, NLQ2 và NLQ4 2.015.000đ (Hai triệu không trăm mười lăm ngàn đồng) (Có sơ đồ kèm theo);

4. Xác định 171m² đất ao còn lại là đất phần trăm của hộ bà Bùi Thị N;

5. Ghi nhận sự tự nguyện của NLQ1 nhường quyền hưởng di sản cho các đồng thừa kế khác;

6. Căn cứ khoản 1 Điều 651, khoản 5 Điều 652 BLDS năm 2005; các Điều 123, 131, 357, 468 và 688 của BLDS năm 2015, tuyên bố Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất lập ngày 15/4/2014 giữa bà Bùi Thị N, NLQ3 với NLQ5 vô hiệu;

7. Buộc NLQ5 có trách nhiệm tháo dỡ, thu dọn tài sản trên phần đất tranh chấp để bàn giao lại 47m² đất cho bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị K, ông Phạm Hữu C, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T1 và trả lại cho bà Bùi Thị N, NLQ3, NLQ2 và NLQ4 phần diện tích đất còn lại;

8. Buộc bà Bùi Thị N, NLQ3 liên đới bồi thường cho NLQ5 số tiền 25.150.000 đồng (Hai mươi lăm triệu một trăm năm mươi ngàn đồng);

9. Bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị K, ông Phạm Hữu C, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị T1 phải thanh toán cho NLQ5 số tiền công vượt lập đất là 5.640.000 đồng (Năm triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng);

10. Bà Bùi Thị N, NLQ3, NLQ2 và NLQ4 phải thanh toán cho NLQ5 số tiền công vượt lập đất là 20.610.000 đồng (Hai mươi triệu sáu trăm mười ngàn đồng);

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục hợp pháp hoá và cấp GCNQSDĐ cho các bên đương sự;

11. Về án phí: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị T1 mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 930.000 đồng mỗi người đã nộp lần lượt theo các Biên lai thu số 0000615 và 0000616 cùng ngày 11-10-2017 của Chi cục Thi hành án huyện Xuân Trường. Bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị T1

mỗi người được trả lại 630.000 đồng (Sáu trăm ba mươi ngàn đồng);

NLQ3, NLQ2, NLQ4 phải nộp chung 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm NLQ3 đã nộp tại Biên lai số 000723 ngày 09-4-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường. Tuyên trả lại cho bà Bùi Thị N, NLQ2, NLQ4 mỗi người 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp lần lượt theo các Biên lai số 0000724, 0000722, 0000726 cùng ngày 09-4-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường;

Tuyên trả lại cho các ông bà Phạm Thị D, Phạm Thị K, Phạm Hữu C Phạm Ngọc T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 930.000 đồng (Chín trăm ba mươi ngàn đồng) lần lượt tại các Biên lai số 0000612, 0000611, 0000613, 0000614 cùng ngày 11-10-2017 của Chi cục Thi hành án huyện Xuân Trường.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THA huyện Xuân Trường;
- UBND thị trấn X;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Bạch Tuyết